

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BIÊN HÒA
TỈNH ĐỒNG NAI**

Bản án số: 184/2025/DS-ST

Ngày: 30/6/2025

“V/v Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

Ông Huỳnh Phi Hồ

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Thù - Thư ký
Toà án nhân dân thành phố Biên Hoà.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hoà tham gia phiên
tòa:** Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 119/2025/TLST- DS ngày 06 tháng 02 năm 2025 về việc *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2025/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 1630/2025/QĐST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; Địa chỉ: Số B N, phường V, quận C, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Chức vụ: Tổng Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Hữu Đ, sinh năm 1999; Địa chỉ: B đường C, khu phố I, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai;

- Bị đơn: Ông Trần Bá T, sinh năm 1987; Địa chỉ: A, khu phố C, phường T, TP ., tỉnh Đồng Nai

(Ông Đ có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Trần Hữu Đ1 trình bày:

Ngày 12/01/2023, ông Trần Bá T có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và phiếu cấp mã QR xem Biểu phí, Điều khoản, Điều kiện phát hành và hướng dẫn sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của ông T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 150.000.000 đồng. Sau khi được cấp thẻ tín dụng, ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 1.333.178.200 đồng.

Từ ngày 15/3/2023 đến 15/01/2024, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là: 1.183.582.200 đồng. Sau đó, ông T không thanh toán thêm cho Ngân hàng mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, đôn đốc, nhắc nhở.

Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 13 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Ngày 07/8/2024 Ngân hàng TMCP S đã làm đơn khởi kiện ông Trần Bá T. Nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc ông Trần Bá T phải có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 27/5/2025 là 265.616.638 đồng, trong đó nợ gốc là 150.194.000 đồng, phí trễ hạn 4.985.267 đồng, lãi 19.516.210 đồng, phí vượt hạn mức 921.161 đồng. Ông T phải có trách nhiệm tiếp tục thanh toán tiền lãi phát sinh từ ngày 28/5/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay.

Tại Bản tự khai ngày 28/02/2025, Biên bản làm việc ngày 28/02/2025, bị đơn ông Trần Bá T trình bày: Ông thừa nhận có vay của ngân hàng TMCP S số tiền là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) với hình thức làm thẻ tín dụng. Tuy nhiên do tình hình kinh tế khó khăn, việc làm ăn kinh doanh của ông T không được suôn sẻ nên ông T chưa thể thanh toán khoản vay này cho ngân hàng. Ông đồng ý thanh toán nhưng đề nghị Ngân hàng cho ông thời gian 01 năm để ông ổn định công việc và trả nợ dần cho ngân hàng.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Đức T1 không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền vay cả gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng ký ngày 12/01/2023 nên xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Bị đơn ông Trần Bá T có nơi cư trú tại TP ., tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Trần Bá T mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

Căn cứ lời khai của nguyên đơn cùng các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ngày 12/01/2023, ông Trần Bá T có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và phiếu cấp mã QR xem Biểu phí, Điều khoản, Điều kiện phát hành và hướng dẫn sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng) với hạn mức sử dụng là 150.000.000 đồng, mục đích tiêu dùng cá nhân cho ông T.

Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng giữa Ngân hàng TMCP S và ông Trần Bá T được các bên tự nguyện ký kết, có hình thức và nội dung phù hợp với các điều 401, 402, 405 của bộ luật dân sự năm 2015 nên có hiệu lực đối với các bên tham gia giao dịch.

Sau khi được cấp thẻ, ông T đã thực hiện các giao dịch, rút tiền với tổng số tiền là 1.333.178.200 đồng. Quá trình sử dụng thẻ, từ ngày 15/3/2023 đến 15/01/2024, ông T đã thanh toán được cho Ngân hàng 1.183.582.200 đồng, sau đó ông T không thực hiện thanh toán gốc, lãi phát sinh cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ của ông T và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn

Tại Biên bản làm việc ngày 28/02/2025, ông T thừa nhận có vay Ngân hàng số tiền trên và đồng ý thanh toán, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tại Bản tự khai ngày 28/02/2025, ông T đề nghị Ngân hàng xem xét giảm lãi suất và cho ông thời gian 01 năm để ông ổn định công việc và trả dần cho Ngân hàng. Tuy nhiên, sau đó ông T không tham gia phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Như vậy, việc ông Trần Bá T vay tiền của Ngân hàng TMCP S là có thật và đã được bị đơn thừa nhận nên được coi là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, yêu cầu của Ngân hàng về việc buộc ông T thanh toán khoản tiền dư nợ 150.194.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đối với số tiền lãi và các loại phí: Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán và bị Ngân hàng chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn nên ông T phải trả cho Ngân hàng tiền lãi và các loại phí theo nội dung hợp đồng tín dụng ông T đã ký kết giữa với Ngân hàng vào ngày 12/01/2023.

Do đó, căn cứ Điều 280, 463, 466 của Bộ luật dân sự, Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng, Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Trần Bá T trả ngay cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2025 là 275.841.412 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm mười hai đồng), trong đó: nợ gốc là 150.194.000 đồng, lãi là 119.740.984 đồng, phí trễ hạn là 4.985.267 đồng, phí vượt hạn mức là 921.161 đồng và khoản lãi phát sinh từ ngày 01/7/2025 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng đã ký.

[3]. Về án phí: Ông Trần Bá T phải nộp số tiền án phí sơ thẩm 13.792.070 đồng (Mười hai triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn không trăm bảy mươi đồng). Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 280, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng 2010; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đối với bị đơn ông Trần Bá T về việc “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng”.

Buộc ông Trần Bá T trả ngay cho Ngân hàng TMCP S tổng số tiền tạm tính đến ngày 30/6/2025 là 275.841.412 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu tám trăm bốn mươi một nghìn bốn trăm mười hai đồng), trong đó: nợ gốc là 150.194.000 đồng, lãi là 119.740.984 đồng, phí trễ hạn là 4.985.267 đồng, phí vượt hạn mức là 921.161 đồng và khoản lãi phát sinh từ ngày 01/7/2025 cho đến khi trả dứt nợ

vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng số 21/2023/T01 ngày 12/01/2023.

2. Về án phí: Ông Trần Bá T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 13.792.070 đồng (Mười hai triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn không trăm bảy mươi đồng). Hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP S số tiền 4.863.253 đồng (Bốn triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn hai trăm năm mươi ba đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005392 ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp. Biên Hòa;
- Chi cục thi hành án dân sự Tp. Biên Hòa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Tám

